



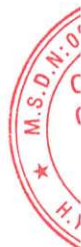
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2020

THÁNG 07 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		39.021.211.004.177	30.436.936.909.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.479.589.626.409	4.544.900.252.204
Tiền	111		2.415.989.626.409	1.678.314.252.204
Các khoản tương đương tiền	112		5.063.600.000.000	2.866.586.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.667.803.760.493	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.667.803.760.493	1.374.340.352.910
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.222.428.620.373	3.561.397.190.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.177.457.033.535	2.699.937.350.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		818.600.704.606	757.832.561.191
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	261.153.464.028	139.273.246.353
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.673.705.418)	(37.145.790.132)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.891.123.622	1.499.822.947
Hàng tồn kho	140	V.5	20.763.287.739.249	19.411.922.748.095
Hàng tồn kho	141		20.863.422.367.451	19.480.666.530.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.134.628.202)	(68.743.782.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.888.101.257.653	1.544.376.365.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.554.327.787	118.551.289.085
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.755.923.401.816	1.400.159.900.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.623.528.050	25.665.176.119



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		73.622.989.668.381	71.339.093.190.006
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.878.148.906	27.717.594.984
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.834.800.000	4.910.346.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	36.043.348.906	22.807.248.984
Tài sản cố định	220		46.200.744.450.629	31.249.493.917.960
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	45.940.194.363.981	30.980.122.434.704
Nguyên giá	222		60.865.366.665.836	43.804.940.121.895
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.925.172.301.855)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	260.550.086.648	269.371.483.256
Nguyên giá	228		341.036.003.963	339.570.963.463
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.485.917.315)	(70.199.480.207)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	570.108.253.093	576.616.510.917
Nguyên giá	231		672.084.591.718	663.239.742.390
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(101.976.338.625)	(86.623.231.473)
Tài sản dở dang dài hạn	240		24.828.236.314.697	37.435.320.467.014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.086.053.642.610	750.146.398.723
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	23.742.182.672.087	36.685.174.068.291
Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.457.319.296	45.794.216.642
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.757.319.296	(1.431.313.615)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	20.000.000.000	46.525.530.257
Tài sản dài hạn khác	260		1.949.565.181.760	2.004.150.482.489
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.567.442.727.861	1.650.738.623.090
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		336.018.503.234	292.226.687.882
Lợi thế thương mại	269	V.11	46.103.950.665	61.185.171.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		112.644.200.672.558	101.776.030.099.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60.063.624.398.542	53.989.393.956.205
Nợ ngắn hạn	310		33.561.295.345.821	26.984.198.187.977
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.686.643.222.734	7.507.198.913.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		261.987.969.111	408.691.837.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	832.647.708.586	478.426.384.718
Phải trả người lao động	314		164.093.502.676	247.936.926.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	477.547.366.510	429.777.297.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.565.035.769	27.406.111.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	316.408.413.140	237.391.747.239
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.013.921.358.872	16.837.653.470.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2.392.045.950	3.111.122.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		772.088.722.473	806.604.376.402
Nợ dài hạn	330		26.502.329.052.721	27.005.195.768.228
Phải trả người bán dài hạn	331		5.323.732.301.975	6.652.492.138.554
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	422.785.726.749	427.328.992.030
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.062.994.752	3.369.818.100
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	60.284.611.605	58.387.110.781
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.652.229.603.664	19.842.099.219.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.043.835.933	1.104.751.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	23.189.978.043	20.413.737.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		52.580.576.274.016	47.786.636.143.695
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.580.576.274.016	47.786.636.143.695
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.692.165.260	565.534.994
Quỹ đầu tư phát triển	418		923.641.612.156	923.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.656.063.110.900	15.876.913.750.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.913.236.187.349	8.349.470.883.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.742.826.923.551	7.527.442.867.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		175.877.819.430	163.213.679.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		112.644.200.672.558	101.776.030.099.900

Hưng Yên, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Đồng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.694.235.681.263	15.330.983.908.774	40.145.296.653.534	31.046.298.664.994
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	272.033.734.890	233.718.346.934	490.386.761.118	450.440.561.198
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	20.422.201.946.373	15.097.265.561.840	39.654.909.892.416	30.595.858.103.796
11	Giá vốn hàng bán	16.716.699.660.689	12.070.461.588.036	32.186.349.235.078	24.948.140.112.148
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	3.705.502.285.684	3.026.803.973.804	7.468.560.657.338	5.647.717.991.648
21	Doanh thu hoạt động tài chính	395.036.836.210	123.100.591.056	423.896.154.899	210.224.883.467
22	Chi phí tài chính	621.297.893.776	305.054.468.608	1.364.290.995.908	541.149.714.015
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	523.373.576.010	215.389.146.860	1.004.456.450.302	400.588.368.470
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	16.345.909.889	-	14.188.632.911	-
25	Chi phí bán hàng	259.293.030.237	269.462.575.465	517.170.358.588	462.065.070.032
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	155.261.261.079	105.833.495.534	308.467.398.556	227.467.943.069
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	3.081.032.846.691	2.469.554.025.253	5.716.716.692.096	4.627.260.147.999
31	Thu nhập khác	153.423.818.878	159.805.460.096	306.679.132.387	287.926.224.987
32	Chi phí khác	138.735.283.444	149.546.892.759	270.583.222.342	264.433.551.723
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	14.688.535.434	10.258.567.337	36.095.910.045	23.492.673.264
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.095.721.382.125	2.479.812.592.590	5.752.812.602.141	4.650.752.821.263
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	368.137.200.148	445.462.416.749	736.343.005.174	834.156.421.400
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(27.977.565.819)	(15.665.475.929)	(43.852.730.877)	(43.869.041.711)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.755.561.747.796	2.050.015.651.770	5.060.322.327.844	3.860.465.441.574
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.742.826.923.551	2.035.194.136.815	5.028.113.842.713	3.835.988.379.265
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.734.824.245	14.821.514.955	32.208.485.131	24.477.062.309

Hung Yên, ngày 18 tháng 06 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Thị Kim Oanh

Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.752.812.602.141	4.650.752.821.263
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.230.844.238.364	1.196.447.661.796
Các khoản dự phòng	03		33.981.040.497	(23.497.683.649)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.020.398.887	33.966.361.145
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183.784.819.938)	(135.363.404.287)
Chi phí lãi vay	06		1.004.456.450.302	400.588.368.470
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.858.329.910.253	6.122.894.124.738
Biến động các khoản phải thu	09		(948.596.148.539)	(368.018.432.724)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.718.668.196.728)	(1.309.502.059.911)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.354.008.963.653	1.257.199.975.188
Biến động chi phí trả trước	12		79.812.033.039	100.183.120.142
Tiền lãi vay đã trả	14		(878.342.759.078)	(355.072.180.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(473.468.681.901)	(622.313.682.491)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(282.581.336.690)	(247.157.542.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		5.990.493.784.009	4.578.213.321.727
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.938.701.026.377)	(12.537.102.476.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		25.745.550.963	23.174.854.270
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.635.956.218.794)	(4.044.518.221.229)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.369.018.341.468	5.224.514.485.704
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.902.250.879	200.524.635.195
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(9.020.991.101.861)	(11.133.406.722.740)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

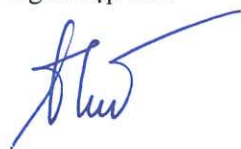
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		35.468.812.730.160	32.796.238.864.976
Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.493.241.696.208)	(22.849.301.380.358)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.939.073.124)	(7.036.219.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		5.962.631.960.828	9.939.901.265.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.932.134.642.976	3.384.707.864.466
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.544.900.252.204	2.515.617.135.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.554.731.229	(248.928.353)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	7.479.589.626.409	5.900.076.071.570

Hưng Yên, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,88%	99,88%
5 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.	99,96%	99,96%
6 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
7 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
8 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%
9 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam.	99,60%	99,60%
10 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%
11 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,85%	99,85%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	11.185.391.324	16.566.142.092
Tiền gửi ngân hàng	2.404.694.500.085	1.661.725.195.112
Tiền đang chuyển	109.735.000	22.915.000
Các khoản tương đương tiền	5.063.600.000.000	2.866.586.000.000
Cộng	7.479.589.626.409	4.544.900.252.204

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.667.803.760.493	4.667.803.760.493	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
	4.667.803.760.493	4.667.803.760.493	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn			26.525.530.257	26.525.530.257
▪ Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	46.525.530.257	46.525.530.257

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	3.177.457.033.535	(35.473.705.418)	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)
Cộng ngắn hạn	3.177.457.033.535	(35.473.705.418)	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	43.769.087.994	-	33.200.395.079	-
Phải thu khác	217.384.376.034	(2.200.000.000)	106.072.851.274	(2.200.000.000)
Cộng	261.153.464.028	(2.200.000.000)	139.273.246.353	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.964.390.913	-	22.700.090.991	-
Phải thu khác	78.957.993	-	107.157.993	-
Cộng	36.043.348.906	-	22.807.248.984	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.341.888.872.732	-	2.871.139.551.905	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.456.603.397.070	(319.181.251)	7.383.025.663.389	(3.877.969.713)
Công cụ, dụng cụ	1.566.670.395.764	(4.060.866.445)	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.061.807.738.151	(60.623.568.410)	1.573.282.308.451	(28.311.250.423)
Thành phẩm	5.927.576.041.301	(5.985.717.254)	4.489.362.757.309	(13.381.769.149)
Hàng hóa	956.737.683.811	(27.062.520.663)	741.358.297.568	(17.331.986.992)
Hàng gửi bán	552.138.238.622	(2.082.774.179)	321.072.278.594	-
Cộng	20.863.422.367.451	(100.134.628.202)	19.480.666.530.260	(68.743.782.165)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	
Số dư đầu kỳ	36.685.174.068.291	
Tăng trong kỳ	4.132.004.945.025	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.917.599.200.987)	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(541.200.000)	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(122.741.625.445)	
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.639.128.826)	
Biến động khác	(19.475.185.971)	
Số dư cuối kỳ	23.742.182.672.087	
Chi tiết		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	22.056.364.509.471	33.097.995.330.249
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	606.485.608.000	2.471.423.149.154
Dự án Nông nghiệp	295.527.793.210	434.027.505.133
Dự án khác	783.804.761.406	681.728.083.755
Cộng	23.742.182.672.087	36.685.174.068.291

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.113.467.453.926	29.212.039.947.941	1.021.786.574.335	98.437.534.168	353.066.259.598	6.142.351.927	43.804.940.121.895							
Mua trong kỳ	16.607.428.766	107.326.647.986	135.308.634.293	2.478.958.483	-	52.000.000	261.773.669.528							
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.132.797.050.872	8.740.269.471.806	17.683.125.593	25.770.786.121	-	1.078.766.595	16.917.599.200.987							
Thanh lý, nhượng bán	(378.063.361)	(77.974.573.654)	(3.509.581.652)	(82.336.213)	-	(154.121.255)	(82.098.676.135)							
Biến động khác	(12.577.976.236)	(24.213.647.860)	(458.902.877)	-	402.876.534	-	(36.847.650.439)							
Phân loại lại	(31.481.253)	(756.026.047)	885.081.800	(112.601.500)	-	15.027.000	-							
Số dư tại ngày 30/06/2020	21.249.884.412.714	37.956.691.820.172	1.171.694.931.492	126.492.341.059	353.469.136.132	7.134.024.267	60.865.366.665.836							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.206.469.797.570	9.836.701.860.494	532.872.440.295	56.353.664.813	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191							
Khấu hao trong kỳ	551.963.927.129	1.500.590.896.952	71.078.427.912	13.541.945.455	45.184.991.163	433.372.855	2.182.793.561.466							
Thanh lý, nhượng bán	(378.063.361)	(53.147.055.883)	(2.849.215.087)	(82.336.213)	-	(154.121.255)	(56.610.791.799)							
Biến động khác	(5.156.745.783)	(23.098.755.548)	-	-	2.427.099.985	246.343	(25.828.155.003)							
Phân loại lại	(307.197.915)	346.434.382	-	(39.236.467)	-	-	-							
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.752.591.717.640	11.261.393.380.397	601.101.653.120	69.774.037.588	237.859.578.122	2.451.934.988	14.925.172.301.855							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2020	10.906.997.656.356	19.375.338.087.447	488.914.134.040	42.083.869.355	162.818.772.624	3.969.914.882	30.980.122.434.704							
Tại ngày 30/06/2020	18.497.292.695.074	26.695.298.439.775	570.593.278.372	56.718.303.471	115.609.558.010	4.682.089.279	45.940.194.363.981							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
- Mua trong kỳ	-	798.840.500	125.000.000	923.840.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	541.200.000	-	541.200.000
Số dư tại ngày 30/06/2020	267.408.028.099	72.002.066.200	1.625.909.664	341.036.003.963
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	41.683.157.547	27.015.412.996	1.500.909.664	70.199.480.207
- Khấu hao trong kỳ	2.245.067.474	7.960.506.358	80.863.276	10.286.437.108
Số dư tại ngày 30/06/2020	43.928.225.021	34.975.919.354	1.581.772.940	80.485.917.315
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	225.724.870.552	43.646.612.704	-	269.371.483.256
Tại ngày 30/06/2020	223.479.803.078	37.026.146.846	44.136.724	260.550.086.648

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	607.537.041.425	663.239.742.390
Biến động khác	-	8.844.849.328	8.844.849.328
Số dư ngày 30/06/2020	55.702.700.965	616.381.890.753	672.084.591.718
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	86.623.231.473	86.623.231.473
Khấu hao trong kỳ	-	13.829.132.916	13.829.132.916
Biến động khác	-	1.523.974.236	1.523.974.236
Số dư ngày 30/06/2020	-	101.976.338.625	101.976.338.625
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	520.913.809.952	576.616.510.917
Tại ngày 30/06/2020	55.702.700.965	514.405.552.128	570.108.253.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	774.566.962.748		125.987.492.909		279.843.134.786		231.816.052.559		238.524.980.088		1.650.738.623.090	
Tăng trong kỳ	-		36.247.685.560		12.736.422.775		64.093.500		28.968.466.829		78.016.668.664	
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.935.533.597		4.596.742.209		41.570.878.184		36.103.753.215		26.534.718.240		122.741.625.445	
Biến động khác	-		-		-		-		(13.912.056)		(13.912.056)	
Phân bổ trong kỳ	(12.646.505.823)		(46.983.071.335)		(157.678.603.086)		(9.738.275.057)		(56.993.821.981)		(284.040.277.282)	
Phân loại lại	-		16.806.976		-		(456.163.837)		439.356.861		-	
Số dư tại ngày 30/06/2020	775.855.990.522		119.865.656.319		176.471.832.659		257.789.460.380		237.459.787.981		1.567.442.727.861	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	-	206.244.396.684	8.593.516.518
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	-	4.367.130.430	3.493.704.334
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	45.908.000.000	59.880.000.000	48.902.000.000
Cộng	270.687.477.779	46.103.950.665	270.687.477.779	61.185.171.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2020	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	30.934.300.667		241.423.525.794		(155.108.135.755)		117.249.690.706	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.499.842.628		1.832.499.288.953		(1.833.999.131.581)		-	
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	12.293.673.978		38.260.707.334		(44.734.926.424)		5.819.454.888	
Thuế xuất nhập khẩu	199.457.118		96.593.940.252		(96.776.669.805)		16.727.565	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.268.805.190		736.350.879.616		(473.468.681.901)		688.151.002.905	
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.653.352		26.781.362.845		(28.888.546.298)		3.118.469.899	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296.335.504		25.076.976.539		(23.550.324.301)		1.822.987.742	
Thuế tài nguyên	1.801.923.565		60.612.103.985		(52.490.282.939)		9.923.744.611	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		4.039.244.382		(2.541.310.897)		1.497.933.485	
Các loại thuế, phí khác	906.392.716		63.759.002.270		(59.617.698.201)		5.047.696.785	
Tổng	478.426.384.718		3.125.397.031.970		(2.771.175.708.102)		832.647.708.586	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	274.962.745.897	247.399.009.822
Phí vận chuyển	14.143.117.368	13.083.272.180
Chi phí khuyến mại	48.194.394.404	44.055.822.912
Các khoản khác	140.247.108.841	125.239.192.497
Cộng	477.547.366.510	429.777.297.411
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	422.785.726.749	403.328.992.030
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	-	24.000.000.000
Cộng	422.785.726.749	427.328.992.030

14. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	15.821.751.733	9.563.958.353
Các khoản hỗ trợ khách hàng	73.643.803.372	32.161.933.755
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	45.800.258.607	37.005.877.757
Các khoản phải trả khác	181.142.599.428	158.659.977.374
Cộng	316.408.413.140	237.391.747.239
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	41.079.697.129	38.791.080.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.204.914.476	19.596.030.636
Cộng	60.284.611.605	58.387.110.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.392.045.950	3.111.122.885
Cộng	2.392.045.950	3.111.122.885
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.975.862.130	9.708.921.593
Ký quỹ phục hồi môi trường	11.214.115.913	10.704.815.991
Cộng	23.189.978.043	20.413.737.584



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000		3.211.560.416.270		918.641.612.156		276.819.257		15.126.437.863.905		126.961.469.222		40.622.949.840.810
Góp vốn	-		-		-		-		-		85.000.000		85.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		7.527.442.867.874		50.805.368.355		7.578.248.236.229
Trà cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(14.638.158.250)		(14.638.158.250)
Trà cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000		-		-		-		(6.371.669.490.000)		-		-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-		-		-		-		(114.000.000.000)		-		(114.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		-		-		(285.055.995.494)		-		(285.055.995.494)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-		-		5.000.000.000		-		(5.000.000.000)		-		-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-		-		-		288.715.737		-		-		288.715.737
Biến động khác	-		-		-		-		(1.241.495.337)		-		(1.241.495.337)
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.610.741.150.000		3.211.560.416.270		923.641.612.156		565.534.994		15.876.913.750.948		163.213.679.327		47.786.636.143.695

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.028.113.842.713	32.208.485.131	5.060.322.327.844
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(19.544.345.028)	(19.544.345.028)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(220.000.000.000)	-	(220.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(28.964.482.761)	-	(28.964.482.761)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	2.126.630.266	-	-	2.126.630.266
Số dư tại ngày 30/06/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	2.692.165.260	20.656.063.110.900	175.877.819.430	52.580.576.274.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	6.371.669.490.000
Vốn góp cuối kỳ	27.610.741.150.000	27.610.741.150.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.761.074.115	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.761.074.115	2.761.074.115
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.761.074.115
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	923.641.612.156	923.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	772.088.722.473	806.604.376.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Bán hàng	20.422.707.811.358	14.640.987.439.363
Cung cấp dịch vụ	210.672.667.699	73.151.959.818
Cho thuê bất động sản	37.087.319.681	487.177.125.923
Doanh thu bán bất động sản	23.767.882.525	126.528.973.981
Doanh thu khác	-	3.138.409.689
Cộng	20.694.235.681.263	15.330.983.908.774

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	267.425.489.398	225.289.605.454
Giảm giá hàng bán	344.444.124	3.845.963.323
Hàng bán bị trả lại	4.263.801.368	4.582.778.157
Cộng	272.033.734.890	233.718.346.934

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	16.525.107.489.661	11.657.057.959.171
Dịch vụ đã cung ứng	158.006.718.605	44.241.375.604
Giá vốn bất động sản cho thuê	18.432.470.601	290.128.506.527
Giá vốn bất động sản đã bán	15.152.981.822	77.395.584.480
Giá vốn khác	-	1.638.162.254
Cộng	16.716.699.660.689	12.070.461.588.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.733.241.195	101.459.932.148
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.624.149.802	21.147.542.575
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.362.767.851	191.321.703
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.677.362	301.794.630
Cộng	395.036.836.210	123.100.591.056

5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	523.373.576.010	215.389.146.860
Chiết khấu thanh toán	2.235.007.000	2.738.462.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.661.433.761	47.337.812.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	295.473.957	39.113.781.990
Chi phí tài chính khác	30.732.403.048	475.265.472
Cộng	621.297.893.776	305.054.468.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chi phí quảng cáo	37.961.812.617	40.383.021.610
Chi phí nhân viên	27.974.832.175	25.840.615.182
Chi phí khấu hao	6.068.812.868	7.357.907.718
Chi phí vận chuyển	87.024.379.397	68.378.141.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	100.263.193.180	127.502.889.394
Cộng	259.293.030.237	269.462.575.465

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	8.318.932.660	6.762.288.180
Chi phí nhân viên	59.677.079.450	13.112.653.250
Chi phí khấu hao	17.796.366.100	12.341.140.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	69.468.882.869	73.617.413.348
Cộng	155.261.261.079	105.833.495.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Quý II năm 2020												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.352.693.456.672		2.263.037.419.664		703.139.332.556		103.331.737.481		-		20.422.201.946.373	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	9.795.218.895.538		333.961.239		17.384.661.539		11.570.542.195		(9.824.508.060.511)		-	
Tổng doanh thu thuần	27.147.912.352.210		2.263.371.380.903		720.523.994.095		114.902.279.676		(9.824.508.060.511)		20.422.201.946.373	
Kết quả												
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.053.628.240.372		391.853.521.241		125.334.249.210		38.614.284.736		(1.528.397.448.868)		3.081.032.846.691	
Thu nhập khác	152.241.028.070		809.635.949		1.126.419.559		612.333.865		(1.365.598.565)		153.423.818.878	
Chi phí khác	133.789.815.117		5.179.005.110		40.159		782.311.779		(1.015.888.721)		138.735.283.444	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	4.072.079.453.325		387.484.152.080		126.460.628.610		38.444.306.822		(1.528.747.158.712)		3.095.721.382.125	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	300.777.928.348		28.536.128.196		29.861.048.111		8.962.095.493		-		368.137.200.148	
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(3.408.700.631)		(712.719.562)		(1.195.248.635)		(426.152.918)		(22.234.744.073)		(27.977.565.819)	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.774.710.225.608		359.660.743.446		97.794.829.134		29.908.364.247		(1.506.512.414.639)		2.755.561.747.796	
Tại ngày 30/06/2020												
Tài sản bộ phận	156.233.130.087.198		6.564.614.367.350		1.529.577.631.548		2.763.813.000.169		(54.446.934.413.707)		112.644.200.672.558	
Tổng tài sản	156.233.130.087.198		6.564.614.367.350		1.529.577.631.548		2.763.813.000.169		(54.446.934.413.707)		112.644.200.672.558	
Công nợ bộ phận	61.852.490.317.178		2.141.402.402.790		805.963.473.684		913.976.060.389		(5.650.207.855.499)		60.063.624.398.542	
Tổng nợ phải trả	61.852.490.317.178		2.141.402.402.790		805.963.473.684		913.976.060.389		(5.650.207.855.499)		60.063.624.398.542	
Nguyên giá												
Tài sản cố định hữu hình	55.449.736.549.315		3.540.280.457.036		1.285.509.186.433		454.328.543.544		135.511.929.508		60.865.366.665.836	
Tài sản cố định vô hình	241.024.347.877		17.264.476.721		80.778.298.538		1.051.065.460		917.815.367		341.036.003.963	
Khấu hao												
Tài sản cố định hữu hình	(12.658.919.192.631)		(911.258.021.267)		(972.571.265.207)		(222.209.430.934)		(160.214.391.816)		(14.925.172.301.855)	
Tài sản cố định vô hình	(54.330.345.995)		(3.264.714.737)		(21.790.420.241)		(987.904.607)		(112.531.735)		(80.485.917.315)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý II năm 2019						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.635.555.442.189	1.808.588.018.551	997.587.404.817	655.534.696.283	-	15.097.265.561.840
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	8.994.615.437.355	913.591.800	347.250.104.193	5.966.591.366	(9.348.745.724.714)	-
Tổng doanh thu thuần	20.630.170.879.544	1.809.501.610.351	1.344.837.509.010	661.501.287.649	(9.348.745.724.714)	15.097.265.561.840
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.484.411.674.039	26.824.142.613	132.984.065.883	243.432.060.938	(1.418.097.918.220)	2.469.554.025.253
Thu nhập khác	158.774.200.168	562.057.262	1.330.076.012	920.532.674	(1.781.406.020)	159.805.460.096
Chi phí khác	148.067.431.817	2.701.903.115	23.791.054	60.275.709	(1.306.508.936)	149.546.892.759
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.495.118.442.390	24.684.296.760	134.290.350.841	244.292.317.903	(1.418.572.815.304)	2.479.812.592.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	361.033.312.823	7.602.513.888	23.109.208.130	53.717.381.908	-	445.462.416.749
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1.044.445.161)	559.618.745	(85.929.785)	(6.496.380.859)	(8.598.338.869)	(15.665.475.929)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.135.129.574.728	16.522.164.127	111.267.072.496	197.071.316.854	(1.409.974.476.435)	2.050.015.651.770
Tại ngày 30/06/2019						
Tài sản bộ phận						
Tổng tài sản	125.537.288.073.829	5.075.216.183.639	2.719.017.055.588	3.281.729.037.451	(43.594.558.292.438)	93.018.692.058.069
Công nợ bộ phận	48.791.409.926.154	1.820.414.657.313	1.396.629.913.571	1.182.659.425.724	(4.428.511.717.700)	48.762.602.205.062
Tổng nợ phải trả	48.791.409.926.154	1.820.414.657.313	1.396.629.913.571	1.182.659.425.724	(4.428.511.717.700)	48.762.602.205.062
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	19.829.994.809.939	2.994.446.508.443	1.780.351.213.312	389.972.419.732	138.798.903.822	25.133.563.855.248
Tài sản cố định vô hình	153.923.317.719	17.043.331.280	100.953.334.698	994.311.460	(2.363.081.287)	270.551.213.870
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(9.676.232.796.391)	(550.094.273.186)	(1.068.375.651.315)	(183.962.342.505)	(46.360.061.808)	(11.525.025.125.205)
Tài sản cố định vô hình	(33.871.490.318)	(2.369.110.315)	(24.555.818.613)	(738.398.603)	3.156.152.691	(58.378.665.158)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2020 là 2.755 tỷ đồng, tăng 705 tỷ đồng tương ứng 34% so với cùng kỳ năm 2019 (Quý II năm 2019 là 2.050 tỷ đồng) do sản lượng bán thép tăng, giá vốn tốt và mảng nông nghiệp bắt đầu tạo lợi nhuận tốt.

Hưng Yên, ngày tháng năm 2020

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương